

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 25/6/2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Vinh.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tử Lượng.

Ông Đinh Huy Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 23, 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2020/TLPT-HN&GD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1958;

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Số nhà 22, ngõ 207, đường H, phố P 1, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T về phần tài sản: Ông Hoàng Trung K, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà 64, đường T, phố P 2, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019).

3. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

Bà kết hôn với ông Trần Văn T năm 1978, được tự do tìm hiểu, khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng luôn xảy ra cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ giữa năm 2016 đến nay hai người tuy sống chung một nhà nhưng ly thân, không còn quan hệ vợ chồng với nhau. Cuối năm 2018 bà đã làm đơn xin ly hôn ông Trần Văn T tại Tòa án, sau đó bà rút đơn về nhưng đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm giữa bà và ông Trần Văn T không còn mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn T.

Bà và ông Trần Văn T có ba con chung gồm một gái, hai trai, hiện nay các con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa giải quyết.

Bà và ông Trần Văn T có những tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích đất 92m² tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Phố P 1, phường N, thành phố N; 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích đất 88,3m² tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ thửa đất: Phố P 1, phường N, thành phố N; 01 mảnh đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 24, diện tích 90m²; Địa chỉ thửa đất: Khu đô thị mới phố Phúc Trì, phường N, thành phố N. Cả 3 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L. Ngoài ra vợ chồng ông bà còn có một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình nhưng ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Tài sản trên là do ông bà bán ngôi nhà ở đường H được 3,9 tỷ đồng về xây hai ngôi nhà trên thửa đất 204, 205 và mua thửa đất 173. Khi ly hôn bà đề nghị ngôi nhà và đất tại thửa 205 bà đang ở thì bà và vợ chồng con trai thứ hai ở. Còn ngôi nhà và đất tại thửa 204 (bố mẹ ông Trần Văn T đang ở) thì ông Trần Văn T và bố mẹ ông Trần Văn T và con trai cả ở, còn thửa đất 173 ở khu sản nhi thì chia đôi ai sử dụng thì trả chênh lệch cho bên kia, nếu không bán chia đôi tiền mỗi người một nửa. Nếu ông Trần Văn T không nhất trí như trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Thời gian kết hôn như bà Hoàng Thị L trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống trong cách làm ăn, cách sinh hoạt hàng ngày, bà Hoàng Thị L không tôn trọng bố mẹ ông cũng như ông, bà Hoàng Thị L có những lời nói thiếu văn hóa xúc phạm bố mẹ ông và gia đình. Từ năm 2016 cho đến nay hai người sống chung một nhà nhưng ly thân, không quan hệ với nhau. Cuối năm 2018 bà Hoàng Thị L làm đơn xin ly hôn lúc đó ông không đồng ý, sau đó bà Hoàng Thị L rút đơn về, nhưng từ đó đến nay ông bà vẫn không cải thiện được tình cảm, vẫn sống ly thân nhau nhưng cùng một nhà. Nay bà Hoàng Thị L làm đơn ly hôn, ông không muốn ly hôn, vì gia đình bố mẹ hai bên các cụ tuổi đã cao và vì con vì cháu, nếu không thì sống ly thân, còn nếu bà Hoàng Thị L vẫn kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm giữa hai người thực sự không còn.

Ông và bà Hoàng Thị L có ba con chung một gái, hai trai, hiện nay các con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa giải quyết.

Ông và bà Hoàng Thị L có những tài sản chung như bà Hoàng Thị L đã trình bày. Nguồn gốc của thửa đất 204 và thửa đất 205 là đất của bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông xây nhà trên hai thửa đất trên, một nhà là vợ chồng ông và con trai cả ở, còn một nhà bố mẹ ông và vợ chồng con trai thứ hai đang ở. Bố mẹ ông giao cho vợ chồng ông ở và có trách nhiệm trông coi đất quản lý và chăm sóc lúc già yếu. Nay bà Hoàng Thị L làm đơn ly hôn yêu cầu chia nhà và đất của 2 thửa đất trên ông không đồng ý, vì khi bố mẹ ông đang còn sống nên không chia, sau này bố mẹ ông mất đi thì chia thế nào thì chia. Còn nếu như bà Hoàng Thị L vẫn cứ cố tình ly hôn thì hai ngôi nhà xây trên thửa đất 204 và thửa đất 205 cho mỗi người con trai một chiếc để ở và trông nom chăm sóc ông bà và bố, sau này khi nào bố và ông bà chết thì các con mới được sang tên. Còn mảnh đất ở thửa 173 phố Phúc trì phường N (khu sản nhi) để cho bà Hoàng Thị L sử dụng. Nếu bà Hoàng Thị L không nhất trí như trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/10/2019, ông Hoàng Trung K - Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L đã thống nhất thỏa thuận về tài sản như sau: Ông Trần Văn T sở hữu, sử dụng 2 ngôi nhà và diện tích đất tại thửa 204, thửa 205 và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Hoàng Thị L số tiền là 600 triệu đồng; Bà Hoàng Thị L sở hữu, sử dụng thửa đất 173 và nhận giá trị chênh lệch tài sản từ ông Trần Văn T số tiền là 600 triệu đồng.

Ngày 31/10/2019, ông Trần Văn T có ý kiến không nhất trí với thỏa thuận trên với lý do: Bố mẹ ông cho đất là để vợ chồng ông làm nhà ở và chăm sóc lúc bố mẹ già yếu và hương khói. Nếu ly hôn đề nghị trả lại 2 thửa đất 204 và 205 cho bố mẹ ông. Còn tài sản là 2 ngôi nhà trên 2 thửa đất và thửa đất 173 chia đều làm 4 cho 2 vợ chồng ông và 2 con trai. Lý do ông thay đổi là phải hỏi ý kiến bố mẹ và các em ông, bố mẹ và các em không nhất trí cho vợ chồng 2 thửa đất trên.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/11/2019, ông Trần Văn T và ông Hoàng Trung K đề nghị Tòa án đưa bố mẹ ông Trần Văn T và hai người con trai vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để trả lại 02 thửa đất cho bố mẹ ông Trần Văn T và đề nghị chia tài sản là 2 ngôi nhà trên 2 thửa đất và thửa đất 173 chia đều làm 4 cho 2 vợ chồng ông và 2 con trai. Nếu không được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L đều xác nhận không có nợ chung.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố N đã áp dụng các Điều 29; 33; 38; 55; 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; khoản 3 Điều 200; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhân thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L.

2. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng đất diện tích 92m² và sở hữu ngôi nhà 02 tầng cùng công trình xây dựng trên thửa đất 204 tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Phố P 1, phường N, thành phố N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 851352 ngày 20/8/2013 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L và được quyền sử dụng đất diện tích 88,3m² và sở hữu ngôi nhà 03 tầng cùng công trình xây dựng trên thửa đất 205 tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Phố P 1, phường N, thành phố N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 852632 ngày 12/8/2016 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà Hoàng Thị L số tiền là 573.353.000đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Chia cho bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng đất diện tích 90m², tại thửa số 173, tờ bản đồ số 24; địa chỉ: khu đô thị mới phố Phúc Trì, phường N, thành phố N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 871284 ngày 06/3/2018 mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L và được nhận tiền chênh lệch giá trị tài sản từ ông Trần Văn T số tiền là 573.353.000đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng). Bà Hoàng Thị L được quyền lưu cư lại trong thời gian 6 tháng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21 tháng 12 năm 2019, ông Trần Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố N về phần tài sản với nội dung: Đưa thiếu người tham gia tố tụng, vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án không làm rõ tài sản cần phải xem xét để phân chia theo quy định của pháp luật. Nội dung bản án mà Chủ tọa tuyên được soạn thảo trước, không căn cứ nội dung tranh tụng tại phiên tòa. Bởi thế, án được tuyên không khách quan, không thấu tình, đạt lý. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án đưa 01 tỷ mà bà Hoàng Thị L đã lấy cộng vào tài sản chung để chia theo quy định của pháp luật, không chấp nhận việc đưa cho bà Hoàng Thị L trên 500.000.000 đồng. Chia tài sản cho các thành viên gia đình, vì đất ông bà cho con và các cháu. Đất được chia ở đường H là chia cho hộ gia đình (một đứa hiện bệnh tật chưa có gia đình). Không chấp nhận chia cho ông 60% bà Hoàng Thị L 40%.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cả Nguyên đơn và Bị đơn đều xác định anh Trần Văn Tuấn (con trai cả) có đóng góp công sức trong việc trông coi khi xây dựng, công làm mái tôn chống nóng, mái tôn hiện phía trước, tường rào sắt, cổng sắt của hai ngôi nhà mái bằng trên thửa đất 204 và thửa đất 205. Nay anh Trần Văn Tuấn yêu cầu thanh toán công sức đóng góp với số tiền bao nhiêu ông bà đều nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn T, hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố N về phần tài sản chung; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục chung. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại bản tự khai ngày 29/5/2019, biên bản đối chất ngày 02/7/2019, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/7/2019, cả ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích đất 92m² tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Phố P 1, phường N, thành phố N; 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích đất 88,3m² tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ thửa đất: Phố P 1, phường N, thành phố N; 01 mảnh đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 24, diện tích 90m²; Địa chỉ thửa đất: Khu đô thị mới phố Phúc Trì, phường N, thành phố N. Cả 3 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L. Ngoài ra vợ chồng ông bà còn có một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình nhưng ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (ngày 17/7/2019) đến ngày 05/11/2019 ông Trần Văn T và Người đại diện ủy quyền mới có ý kiến nếu ly hôn thì trả lại 02 thửa đất trên cho bố mẹ ông Trần Văn T và chia tài sản cho cả hai người con trai; đưa 01 tỷ bà Hoàng Thị L cầm khi bán nhà ở đường H vào tài sản chung để chia.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Yêu cầu của ông Trần Văn T đề nghị sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án nhân dân thành phố N không giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3] Thừa đất 204 và 205 đều do ông Trần Văn Chi bà Nguyễn Thị Gặt chuyển quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân phường N và Chi nhánh đăng ký đất đai thành phố N cung cấp thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 204 và 205 từ ông Trần Văn Chi, bà Nguyễn Thị Gặt sang ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L đã được các bên thực hiện đầy đủ các thủ tục công chứng, chứng thực và đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai và đã được UBND thành phố N cấp 02 giấy CNQSDĐ mang tên ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L một thửa cấp ngày 20/8/2013 và một thửa cấp ngày 12/8/2016. Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất này đều trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng thửa đất 204 và 205 được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, cả ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L đều xác định nguồn tiền có được để xây hai ngôi nhà trên thửa đất 204 và thửa 205 là do bán nhà và đất tại đường H. Trước khi bán nhà và đất tại đường H thì ngoài ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L còn có con trai cả và vợ chồng con trai thứ hai cùng sinh sống trên nhà và đất này; khi xây xong hai ngôi nhà trên thửa đất 204 và thửa 205 thì con trai cả, vợ chồng con trai thứ hai và bố mẹ đẻ ông Trần Văn T đều cùng sinh sống trên hai ngôi nhà này từ đó đến nay. Ngày 11/6/2020, anh Trần Văn Tuấn (con trai cả của ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L) có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc ông nội anh cho anh thửa đất 205 diện tích đất 88,3m², đồng thời đề nghị xem xét số tiền anh đã bỏ ra mua nguyên vật liệu, thi công hàng rào, mái tôn là 50.000.000đ và công trông coi trong quá trình làm nhà là 126.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L cũng đều xác nhận anh Trần Văn Tuấn có đóng góp công sức trong việc trông coi khi xây dựng, công làm mái tôn chống nóng, mái tôn hiên phía trước, tường rào sắt, cổng sắt của hai ngôi nhà mái bằng trên thửa đất 204 và thửa đất 205. Nay anh Trần Văn Tuấn yêu cầu thanh toán công sức đóng góp với số tiền bao nhiêu ông bà đều nhất trí. Xét thấy yêu cầu của anh Trần Văn Tuấn là tình tiết mới nên tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được cần phải hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm; khi giải quyết lại vụ án ngoài việc xem xét công sức đóng góp của anh Trần Văn Tuấn trong khối tài sản chung của ông Trần Văn T bà Hoàng Thị L cần phải xem xét trong thời gian sinh sống trên ngôi nhà tại đường H các con chung của ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị L có đóng góp tiền hoặc công sức gì không; khi xây dựng và sinh sống tại hai ngôi nhà trên thửa đất 204 và thửa 205 thì con trai cả, vợ chồng con trai thứ hai và bố mẹ đẻ ông Trần Văn T có đóng góp tiền hoặc công sức gì không.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T. Hủy bản án sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần tài sản chung chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông Trần Văn T không phải chịu án phí.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn T. Hủy bản án sơ thẩm số 33/2019/HNGĐ-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T không phải nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA TP Ninh Bình (1);
- TAND TP Ninh Bình (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP, tòa DS (2)

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Vinh